

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		42.298.874.793	32.279.289.265
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.938.122.767	7.230.449.350
1. Tiền	111		11.938.122.767	7.230.449.350
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.000.000.000	7.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.000.000.000	7.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		310.181.752	3.134.251.609
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		119.478.048	3.005.549.568
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		139.047.928	60.696.135
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		51.655.776	68.005.906
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		22.320.842.763	13.376.018.483
1. Hàng tồn kho	141		22.320.842.763	13.376.018.483
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		729.727.511	1.538.569.823
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		79.344.105	80.802.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		374.069.522	879.313.922
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		276.313.884	578.453.901
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		6.468.606.439	7.224.607.712

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		5.598.379.026	5.184.214.695
1. TSCĐ hữu hình	221		5.598.379.026	5.184.214.695
- Nguyên giá	222		45.440.858.803	43.959.052.199
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(39.842.479.777)	(38.774.837.504)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	532.733.245
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241			
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			532.733.245
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		870.227.413	1.507.659.772
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		870.227.413	1.507.659.772
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		48.767.481.232	39.503.896.977
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		14.258.203.832	10.172.152.249
I. Nợ ngắn hạn	310		14.258.203.832	10.172.152.249
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		251.667.338	1.047.698.933
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		609.124.012	-
4. Phải trả người lao động	314		3.925.629.706	2.027.136.986
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		163.373.437	98.735.409
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		53.100.000	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.949.229.287	4.132.200.301
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		6.219.473.245	1.779.773.813
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.086.606.807	1.086.606.807
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và kỹ thuật	343			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		34.509.277.400	29.331.744.728
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	34.509.277.400	29.331.744.728
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.545.900.000	21.545.900.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		21.545.900.000	21.545.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		220.384.535	220.384.535
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(132.750.000)	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.635.239.317	7.635.239.317
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.240.503.548	(69.779.124)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(69.779.124)	150.838.495
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.310.282.672	(220.617.619)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		48.767.481.232	39.503.896.977

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Signature)

Nguyễn Thị Kim Ngân

Cam Linh, ngày 31 tháng 01 năm 2026



NGUYỄN QUANG TUYẾN

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

NĂM 2025

ĐVT : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	84.887.619.576	89.054.552.903
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c/c DV (10=01-02)	10	VI.3	84.887.619.576	89.054.552.903
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	68.821.509.215	82.322.253.954
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và c/c DV (20=10-11)	20		16.066.110.361	6.732.298.949
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.517.968.249	1.878.318.604
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	345.093.421	615.261.302
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		145.898.675	285.621.684
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7a	1.387.129.608	1.573.625.037
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7b	9.749.581.813	6.765.427.386
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20+(21-22)-(25+26))	30		6.102.273.768	(343.696.172)
11. Thu nhập khác	31	VI.8	848.918.165	219.378.979
12. Chi phí khác	32	VI.9	204.401.356	90.830.620
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		644.516.809	128.548.359
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.746.790.577	(215.147.813)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	1.436.507.905	5.469.806
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	VI.11.3	5.310.282.672	(220.617.619)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân			2.140.640	2.154.590
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.12	2.481	(102)

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Kim Ngân

Cam Linh, ngày 31 tháng 01 năm 2026



NGUYỄN QUANG TUYỀN

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

NĂM 2025

ĐVT : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2025	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01		89.295.211.582	91.127.983.130
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và DV	02		(58.634.276.974)	(58.635.421.520)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(16.115.232.329)	(19.448.625.311)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(145.896.075)	(285.621.684)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(537.981.142)	(300.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.953.123.334	1.216.834.170
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(12.340.505.619)	(17.742.211.698)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.474.442.777	(4.067.062.913)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.481.806.604)	(1.776.854.344)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	4.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		289.784.917	606.677.596
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.192.021.687)	2.829.823.252
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã PH	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		13.828.105.372	20.213.127.711
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(9.283.895.698)	(18.322.824.127)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2025	Năm 2024
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.122.414.450)	(3.149.457.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.421.795.224	(1.259.153.716)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		4.704.216.314	(2.496.393.377)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.230.449.350	9.691.339.093
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.457.103	35.503.634
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		11.938.122.767	7.230.449.350

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Kim Ngân

Cam Linh, ngày 31 tháng 01 năm 2026



NGUYEN QUANG TUYEN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT : Đồng

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty cổ phần CAFICO VIỆT NAM ("Công ty") được thành lập theo quyết định số 797/QĐ-TTg ngày 02/07/2001 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 4200464415 - Đăng ký lần đầu ngày 26/10/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Khánh Hoà cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 15 vào ngày 04/01/2024.

Tên tiếng Anh : CAFICO VIETNAM CORPORATION.

Tên viết tắt : CAFICO VIETNAM.

Trụ sở chính : Số 35 đường Nguyễn Trọng Kỳ, phường Cam Linh, tỉnh Khánh Hòa.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Vốn điều lệ : 21.545.900.000 VND.

3. Ngành nghề kinh doanh

Chế biến và kinh doanh thủy sản các loại; Sản xuất và kinh doanh nước đá; Kinh doanh các loại vật tư, nhiên liệu phục vụ đánh bắt, nuôi trồng và chế biến thủy sản; Kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn và nhà hàng; Lắp đặt các công trình điện lạnh công nghiệp và dân dụng; Kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2025: 137 người (ngày 31/12/2024 : 152 người).

7. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

7.1. Trung tâm Dịch vụ Thủy sản Đá Bạc - Công ty cổ phần Cafico Việt Nam.

Địa chỉ: Đường Nguyễn Trãi (Cảng cá Đá Bạc), phường Cam Linh, tỉnh Khánh Hòa.

7.2. Xí nghiệp thực phẩm - Công ty cổ phần Cafico Việt Nam.

Địa chỉ: Đường Nguyễn Trãi (Cảng cá Đá Bạc), phường Cam Linh, tỉnh Khánh Hòa.

7.3. Trung tâm Thương mại Ba Ngòi - Công ty cổ phần Cafico Việt Nam.

Địa chỉ: 2437 Đại lộ Hùng Vương, phường Cam Linh, tỉnh Khánh Hòa.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế của ngân hàng tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ bằng chuyển khoản của Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch). Tỷ giá bán tại ngày 31/12/2025: 26.377 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

Lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền đối với các khoản mục được ghi nhận theo giá trị hiện tại, giá trị phân bổ, giá trị thu hồi...(nếu có) được xác định căn cứ theo lãi suất ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển bao gồm: Tiền Việt Nam và ngoại tệ (USD).

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn một năm trở xuống với mục đích thu lãi hàng kỳ.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (giá bình quân gia quyền).

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ theo hệ số giữa chi phí sản xuất thực tế và giá kế hoạch sản phẩm (theo nhóm mặt hàng).

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng và chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trong trường hợp đó, mọi khoản lãi nội bộ, Công ty không tính vào nguyên giá của tài sản đó.

Tài sản cố định hữu hình mua được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế

Trường hợp mua TSCĐ được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì phải xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý. Nguyên giá TSCĐ được mua là tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế.

7.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản được sử dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>5 - 50 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>3 - 15 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>5 - 15 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>5 - 10 năm</i>

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng công trình như: Chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí sử dụng công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa TSCĐ, tiền thuê đất trả trước v.v...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền thuê đất được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (tháng).

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng.

Công ty không phát sinh các khoản nợ phải trả thuê tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng đó.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí phải thanh toán như: Chi phí vận chuyển, chi phí xuất nhập khẩu, chi phí sử dụng điện, nước và các khoản chi phí khác v.v... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các hóa đơn, số tiền phải trả theo các hợp đồng ...

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp bằng tiền hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm tài chính được hạch toán trực tiếp vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ).

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

16. Nguyên tắc ghi nhận cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi hủy cổ phiếu quỹ giảm vốn điều lệ, chênh lệch giữa giá mua và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được hạch toán vào tài khoản "Thặng dư vốn cổ phần".

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được hoàn thành.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng và lãi tỷ giá hối đoái.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ ... bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí vay vốn để sản xuất kinh doanh, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đồng thời làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2025	01/01/2025		
Tiền	11.938.122.767	7.230.449.350		
Tiền mặt	291.472.086	43.135.521		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.646.650.681	7.187.313.829		
Các khoản tương đương tiền	-	-		
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng trở xuống	-	-		
Các khoản đầu tư ngắn hạn	-	-		
Cộng	11.938.122.767	7.230.449.350		
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2025	01/01/2025		
Tiền gửi có kỳ hạn > 3 tháng	7.000.000.000	7.000.000.000		
Cộng	7.000.000.000	7.000.000.000		
3. Phải thu của khách hàng	31/12/2025	01/01/2025		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	119.478.048	-	2.832.749.568	-
Khách hàng trong nước	119.478.048	-	430.995.653	-

Công ty TNHH Sáu Thông CR	-		172.800.000	
Các khách hàng khác	119.478.048		430.995.653	
Khách hàng nước ngoài	-	-	2.401.753.915	-
Gulf Foods Co., LTD	-	-	2.401.753.915	
Cộng	119.478.048	-	2.832.749.568	-

4. Trả trước người bán	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	139.047.928	-	60.696.135	-
Khách hàng trong nước	139.047.928	-	60.696.135	-
- Công ty TNHH Điện lạnh Miền Trung			39.480.000	
- Công ty TNHH Năng lượng Đại Minh			11.716.000	
- Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường	54.000.000		-	
- Công ty TNHH MaiHi Việt Nam	77.286.528		-	
- Công ty TNHH thu phí tự động VETC	7.761.400		9.500.135	
Cộng	139.047.928	-	60.696.135	-

5. Phải thu khác	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	51.655.776	-	68.005.906	-
Phải thu khác	-		1.000.000	
Phải thu khác (CĐCS)	9.679.600		14.952.000	
Phải thu khác (CBNV)	-		578.767	
Tiền cược (Ánh Dương)	-		5.000.000	
Ký cược, ký quỹ	476.176		475.139	
CBNV tạm ứng	41.500.000		46.000.000	
Cộng	51.655.776	-	68.005.906	-

6. Hàng tồn kho	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	13.391.569.828		7.017.750.184	
Công cụ, dụng cụ	118.653.750		137.772.455	
Chi phí SXKD dở dang	654.839.141		1.489.604.651	

Thành phẩm	4,092,344,421		2,884,151,177	
Hàng gửi kho TP. HCM	4,063,435,623		1,846,740,016	
Cộng	22,320,842,763	-	13,376,018,483	-

- Giá trị hàng tồn kho kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

7. Tài sản cố định hữu hình (xem bảng trang 23)

8. Xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2025	01/01/2025
Hệ thống điện năng lượng Mặt trời	-	532,733,245
Cộng	-	532,733,245

9. Chi phí trả trước	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí trả trước ngắn hạn	79,344,105	80,802,000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng ngắn hạn	9,648,835	6,571,000
Chi phí khác	69,695,270	74,231,000
Chi phí trả trước dài hạn	870,227,413	1,507,659,772
Công cụ, dụng cụ xuất dùng dài hạn	484,655,049	545,722,818
Chi phí sửa chữa TSCĐ	372,480,091	592,121,229
Chi phí khác, trợ cấp mất việc làm	13,092,273	369,815,725
Cộng	949,571,518	1,588,461,772

10. Phải trả người bán	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	251,667,338	251,667,338	1,047,698,933	1,047,698,933
<i>Nhà cung cấp trong nước</i>	<i>160,125,432</i>	<i>160,125,432</i>	<i>284,938,728</i>	<i>284,938,728</i>
Công ty TNHH TM và xây dựng An Sinh	4,000,000	4,000,000	-	-
Công ty TNHH TMDV Xăng dầu Châu Thành	1,830,000	1,830,000	-	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Khánh Hòa	4,995,056	4,995,056	-	-
Công ty cổ phần Điện lực Khánh Hòa	149,300,376	149,300,376	284,938,728	284,938,728
<i>Nhà cung cấp nước ngoài</i>	<i>91,541,906</i>	<i>91,541,906</i>	<i>762,760,205</i>	<i>762,760,205</i>
Sanpo Suisan Co., LTD	91,541,906	91,541,906	-	-
Furniland Asia Group Limited	-	-	762,760,205	762,760,205

Cộng	251,667,338	251,667,338	1,047,698,933	1,047,698,933
-------------	--------------------	--------------------	----------------------	----------------------

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2025
a. Phải nộp				
Thuế GTGT	-	796,536,506	796,536,506	-
Thuế TNDN	(289,486,220)	1,436,507,905	537,981,142	609,040,543
Thuế sử dụng đất PNN	-	12,135,287	12,135,287	-
Tiền thuê đất	-	1,826,231,413	1,826,231,413	-
Lệ phí môn bài	-	3,000,000	3,000,000	-
Cộng	(289,486,220)	4,074,411,111	3,175,884,348	609,040,543

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2025
b. Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	(288,967,681)	331,141,603	318,487,806	(276,313,884)
Cộng	(288,967,681)	331,141,603	318,487,806	(276,313,884)

12. Chi phí phải trả

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn	163,373,437	98,735,409
Các khoản trích trước (chi phí XNK, điện, nước, chi phí khác)	163,373,437	98,735,409
Cộng	163,373,437	98,735,409

13. Phải trả khác

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Cổ tức chưa chi trả cho cổ đông	1,659,311,850	3,781,726,300
Công ty TNHH TMDV Minh Hằng	180,000,000	180,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	109,917,437	170,474,001
Cộng	1,949,229,287	4,132,200,301

14. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	6,219,473,245	6,219,473,245	1,779,773,813	1,779,773,813
Vay ngân hàng BIDV	3,438,654,281	3,438,654,281	-	-

Vay ngân hàng VCB	2,780,818,964	2,780,818,964	1,779,773,813	1,779,773,813
Cộng	6,219,473,245	6,219,473,245	1,779,773,813	1,779,773,813

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam:

(Hợp đồng tín dụng số 2024/CAFICO/CTD ngày 04/12/2024.)

Hạn mức	:	14,000,000,000 đồng.
Mục đích	:	Bổ sung vốn lưu động.
Lãi suất	:	Theo từng lần giải ngân.
Thời hạn vay	:	Đến hết ngày 03/12/2025.
Tài sản đảm bảo	:	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị là 4.000.000.000 đồng.

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam:

(Hợp đồng tín dụng số 01/2025/4426430/HĐTD ngày 24/07/2025.)

Hạn mức	:	15,000,000,000 đồng.
Mục đích	:	Bổ sung vốn lưu động.
Lãi suất	:	Theo từng lần giải ngân.
Thời hạn vay	:	Đến hết ngày 23/07/2026.
Tài sản đảm bảo	:	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị là 3.000.000.000 đồng.

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu : (Xem trang số 24)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2025	01/01/2025
Cổ đông có quyền biểu quyết			
Nguyễn Quang Tuyến	9.56%	2,046,000,000	2,046,000,000
Võ Văn Sáu	12.97%	2,776,800,000	2,776,800,000
Huỳnh Thị Diễm	7.66%	1,639,200,000	1,624,800,000
Cổ đông khác	69.16%	14,804,900,000	15,098,300,000
Cổ phiếu mua lại	0.65%	139,500,000	-
Cộng		21,406,400,000	21,545,900,000
* Số lượng cổ phiếu mua lại		13,950	30,200

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2025	Năm 2024
và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	21,406,400,000	21,545,900,000
Vốn góp đầu năm	21,545,900,000	21,847,900,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	(139,500,000)	(302,000,000)

Vốn góp cuối năm	21.406.400.000	21.545.900.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d. Cổ tức	Năm 2025	Năm 2024
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường	15%	10%
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận	-	-
e. Cổ phiếu	Năm 2025	Năm 2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.140.640	2.154.590
Cổ phiếu phổ thông	2.140.640	2.154.590
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.140.640	2.154.590
Cổ phiếu phổ thông	2.140.640	2.154.590
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2025	01/01/2025
Quỹ Đầu tư phát triển	7.635.239.317	7.635.239.317
Cộng	7.635.239.317	7.635.239.317

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/12/2025		01/01/2025	
	Số lượng	Giá trị (USD)	Số lượng	Giá trị (USD)
USD	431.392,23	11.263.539.075	268.350,28	6.776.112.920
Cộng	431.392,23	11.263.539.075	268.350,28	6.776.112.920

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu bán thành phẩm	84.887.619.576	89.054.552.903
Cộng	84.887.619.576	89.054.552.903
2. Giá vốn hàng bán	Năm 2025	Năm 2024

Giá vốn của thành phẩm đã bán	68.821.509.215	82.322.253.954
Cộng	68.821.509.215	82.322.253.954
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2025	Năm 2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	289.785.954	606.678.635
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.213.450.336	1.233.663.340
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	14.731.959	37.976.629
Cộng	1.517.968.249	1.878.318.604
4. Chi phí tài chính	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí lãi tiền vay	199.194.746	285.621.684
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	145.898.675	327.052.405
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2.587.213
Cộng	345.093.421	615.261.302
5. Chi phí bán hàng	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí vật liệu, nhiên liệu	107.851.891	139.589.001
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	6.029.000	15.561.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	667.480.877	694.487.145
Chi phí bằng tiền khác	605.767.840	723.987.891
Cộng	1.387.129.608	1.573.625.037
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	6.002.980.123	3.480.375.805
Chi phí vật liệu, nhiên liệu	66.708.525	97.763.761
Chi phí đồ dùng văn phòng	109.327.250	114.489.598
Chi phí khấu hao TSCĐ	334.267.792	388.521.838
Thuế, phí, lệ phí	8.351.346	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.725.000	-
Chi phí bằng tiền khác	3.227.764.415	2.681.276.384
Cộng	9.752.124.451	6.765.427.386
7. Thu nhập khác	Năm 2025	Năm 2024
Cho thuê tài sản gắn liền trên đất	796.500.000	201.900.000
Bán thanh lý tài sản	17.836.494	-
Các khoản khác	87.681.671	17.478.979

Cộng	902,018,165	219,378,979
8. Chi phí khác	Năm 2025	Năm 2024
Tiền thuê đất	79,298,345	41,501,279
Các khoản tiền phạt chậm nộp, nộp thuế bổ sung	38,358,357	-
Các khoản khác	86,744,654	49,329,341
Cộng	204,401,356	90,830,620
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47,844,039,905	55,738,891,039
Chi phí nhân công	20,750,327,124	21,325,253,052
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,067,642,273	852,698,885
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,096,279,493	3,339,386,692
Chi phí khác bằng tiền	6,423,578,479	8,814,418,760
Cộng	82,181,867,274	90,070,648,428
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2025	Năm 2024
10.1 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6,746,790,577	(215,147,813)
10.2 Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	343,392,269	242,496,843
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>346,852,842</i>	<i>278,000,477</i>
Phần vượt khấu hao của xe ô tô dưới 6 chỗ có nguyên giá trên 1.600.000.000 đồng	50,090,000	50,090,000
Phụ cấp của thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát không trực tiếp điều hành sản xuất	168,000,000	180,000,000
Chi phí không có hóa đơn, không đáp ứng điều kiện thanh toán không dùng tiền mặt	54,900,851	10,250,912
Các khoản tiền chậm nộp, chi phí khác	38,358,357	
Lãi chênh lệch tỷ giá từ tài khoản tiền gửi, các khoản phải thu ngoại tệ do đánh giá lại của năm trước	35,503,634	37,659,565
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>(3,460,573)</i>	<i>(35,503,634)</i>
Lãi chênh lệch tỷ giá từ tài khoản tiền gửi, các khoản phải thu ngoại tệ do đánh giá lại năm nay	(3,460,573)	(35,503,634)
10.3 Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (10.1 + 10.2)	7,090,182,846	27,349,030
10.4 Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
10.4 Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,418,036,569	5,469,806
10.5 Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước (truy thu thuế TNDN) trừ vào lợi nhuận sau thuế của DN	18,471,336	
11.5 Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,436,507,905	5,469,806

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.310.282.672	(220.617.619)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.310.282.672	(220.617.619)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.140.640	2.154.590
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.481	(102)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm 2025	Năm 2024
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	13.828.105.372	20.213.127.711

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm 2025	Năm 2024
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	9.283.895.698	18.322.824.127

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Các bộ phận, cơ sở trực thuộc hoạt động báo số về Công ty, không hạch toán độc lập. Vì vậy Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận.

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Kim Ngân

Cam Linh, ngày 31 tháng 01 năm 2026



NGUYỄN QUANG TUYẾN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính : Đồng

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, DC quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	9,640,552,357	28,367,534,076	5,447,423,127	503,542,639	43,959,052,199
<i>Máy móc thiết bị</i>	-	1,446,936,234	-	34,870,370	1,481,806,604
<i>Thanh lý</i>	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	9,640,552,357	29,814,470,310	5,447,423,127	538,413,009	45,440,858,803
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8,515,970,896	25,056,619,933	4,815,153,377	387,093,298	38,774,837,504
<i>Khấu hao trong năm</i>	106,198,584	635,569,777	286,495,000	39,378,912	1,067,642,273
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	8,622,169,480	25,692,189,710	5,101,648,377	426,472,210	39,842,479,777
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	1,124,581,461	3,310,914,143	632,269,750	116,449,341	5,184,214,695
Số dư cuối năm	1,018,382,877	4,122,280,600	345,774,750	111,940,799	5,598,379,026

* Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 308.621.163 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 31.558.155.834 VND.



CÔNG TY CỔ PHẦN CAFICO VIỆT NAM

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

15. Vốn chủ sở hữu

ĐVT : Đồng

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ SH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	21,847,900,000	183,884,535	(265,500,000)	7,635,239,317	150,838,495	33,240,166,072
Giảm vốn điều lệ	(302,000,000)					(302,000,000)
Lợi nhuận năm 2024					(220,617,619)	(220,617,619)
Trích quỹ cổ tức năm 2024					-	-
Mua cổ phiếu quỹ			265,500,000			265,500,000
Thặng dư cổ phần		36,500,000				36,500,000
Số dư cuối năm trước	21,545,900,000	220,384,535	-	7,635,239,317	(69,779,124)	29,331,744,728
Số dư đầu năm nay	21,545,900,000	220,384,535	-	7,635,239,317	(69,779,124)	29,331,744,728
Giảm vốn điều lệ						-
Lợi nhuận năm 2025					5,310,282,828	5,310,282,828
Trích quỹ cổ tức năm 2025						-
Thặng dư cổ phần						-
Cổ phiếu mua lại			(132,750,000)		-	(132,750,000)
Số dư cuối năm nay	21,545,900,000	220,384,535	(132,750,000)	7,635,239,317	5,240,503,704	34,509,277,556